CÔNG TY CỔ PHẦN DABACO VIỆT NAM

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Quý II Năm 2010

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI QUÝ	SỐ ĐẦU NĂM
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**1,084,389,161,889**	**792,450,049,230**
I. Tiền	**110**		**137,591,348,943**	**377,125,863,843**
1. Tiền	111	V.01	137,591,348,943	377,125,863,843
- Tiền mặt			*5,779,105,961*	*1,334,985,123*
- Tiền gửi Ngân hàng			*131,812,242,982*	*375,790,878,720*
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư TC ngắn hạn	**120**	V.02	-	-
1. Đầu tư ngắn hạn khác	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	-
III. Các khoản phải thu	**130**		**358,449,087,343**	**149,102,660,530**
1. Phải thu của khách hàng	131		251,907,598,121	111,861,785,899
2. Trả trước cho người bán	132		106,176,616,389	36,829,089,110
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ KH HĐ xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	364,872,833	411,785,521
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	**140**		**580,772,563,027**	**244,695,916,045**
1.Hàng tồn kho	141	V.04	580,772,563,027	244,695,916,045
- Nguyên liệu, vật liệu			*393,053,830,636*	*159,509,814,839*
- Công cụ, dụng cụ			*804,638,996*	*1,204,619,088*
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang			162,382,253,526	76,212,791,243
+ Chi phí SX dở dang			*42,130,172,060*	*38,219,681,709*
+ Dự án kinh doanh nhà ở			*120,252,081,466*	*37,993,109,534*
- Thành phẩm			13,803,292,129	7,427,376,542
- Hàng hoá			10,728,547,740	341,314,333
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**7,576,162,576**	**21,525,608,812**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		39,693,673	688,459,125
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	418,208,770
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	154	V.05	-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		7,536,468,903	20,418,940,917
- Tạm ứng			*3,849,837,578*	*3,980,300,580*
- Ký quỹ, ký cược			*3,686,631,325*	*16,438,640,337*
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**504,580,582,839**	**428,395,428,875**

I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06	-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07	-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	**220**		**416,538,738,896**	**347,862,953,199**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	294,722,800,965	254,038,051,244
Nguyên giá	222		434,308,870,074	377,918,051,428
Giá trị hao mòn luỹ kế	223		(139,586,069,109)	(123,880,000,184)
2.Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	-	-
Nguyên giá	225		-	-
Giá trị hao mòn luỹ kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V10	-	-
Nguyên giá	228		-	-
Giá trị hao mòn luỹ kế	229		-	-
4. Chi phí XDCB dở dang	230	V11	*121,815,937,931*	93,824,901,955
III. Bất động sản đầu tư	**240**	V12	-	-
- Nguyên Giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn luỹ kế	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư TC dài hạn	**250**		**86,273,247,000**	**78,718,727,000**
1. Đầu tư vào công ty con	251		79,365,420,000	71,810,900,000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V13	6,907,827,000	6,907,827,000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	**260**		**1,768,596,943**	**1,813,748,676**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V14	1,768,596,943	1,813,748,676
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V21	-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**1,588,969,744,728**	**1,220,845,478,105**
NGUỒN VỐN	**MÃ SỐ**		**SỐ CUỐI QUÝ**	**SỐ ĐẦU NĂM**
A. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**876,554,192,684**	**601,086,793,631**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**741,534,174,501**	**475,867,094,630**
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V15	560,345,029,563	340,838,126,399
2. Phải trả cho người bán	312		94,657,675,594	57,513,434,733
3. Người mua trả tiền trước	313		17,001,259,421	55,693,044,938
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V16	41,314,740,680	1,597,383,588
5. Phải trả người lao động	315		8,158,801,627	9,538,357,172
6. Chi phí phải trả	316	V17	-	-
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ KH HĐ Xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V18	11,024,050,922	5,232,253,080
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-

11.Quĩ khen thưởng, phúc lợi	323		9,032,616,694	5,454,494,720
II. Nợ dài hạn	**330**		**135,020,018,183**	**125,219,699,001**
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V19	-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		735,000,000	30,337,557,380
4. Vay và nợ dài hạn	334	V20	134,285,018,183	94,882,141,621
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V21	-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
B. Nguồn vốn chủ sở hữu	**400**		**712,415,552,044**	**619,758,684,474**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	V22	**712,415,552,044**	**619,758,684,474**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		254,466,600,000	254,466,600,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		228,191,181,700	228,191,181,700
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ(*)	414		-	(35,100,000)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	(1,649,494,975)
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		78,114,139,030	44,374,884,235
8. Quỹ Dự phòng tài chính	418		12,997,624,401	5,786,002,427
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		122,773,006,913	80,793,611,087
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		15,873,000,000	7,831,000,000
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		-	-
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**430**		**1,588,969,744,728**	**1,220,845,478,105**

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Mã số		SỐ CUỐI QUÝ	SỐ ĐẦU NĂM
1. Tài sản cho thuê ngoài				
2. VTHH nhận giữ hộ, nhận gia công				
3. HHoá nhận bán hộ ký gửi				
4. Nợ khó đòi đã xử lý				
5. Ngoại tệ các loại				
6. Dự toán chi hoạt động				
7. Nguồn vốn khấu hao cơ bản hiện có				

Bắc Ninh, ngày 15 tháng 7 năm 2010

NGƯỜI LẬP	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Thị Thanh Huyền	Nguyễn Thị Thu Hương	Nguyễn Như So

SĐKKD VÀ ĐKT 2300105190 CTCP
CÔNG TY CỔ PHẦN DABACO VIỆT NAM
TP.BẮC NINH - T.BẮC NINH

CÔNG TY CP DABACO VIỆT NAM

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý II Năm 2010

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm trước	Năm nay	Năm trước	Năm nay
1. Doanh thu hàng hoá và dịch vụ		VI.25	**418,424,793,195**	**663,599,991,847**	**753,589,985,697**	**1,100,895,793,958**
Doanh thu hàng hoá và dịch vụ (Không tính doanh thu nội bộ)	*01*		**418,424,793,195**	*629,484,583,112*	**753,589,985,697**	*1,043,333,506,760*
2. Các khoản giảm trừ	**03**		**21,296,077,621**	**2,791,838,182**	**32,468,718,493**	**14,431,060,003**
- Chiết khấu			20,554,046,500	1,611,721,500	31,046,608,872	12,198,966,500
- Giảm giá			-	-	-	-
- Trị giá hàng bán bị trả lại			742,031,121	1,180,116,682	1,422,109,621	2,232,093,503
3. Doanh thu thuần BHàng và D.vụ	**10**		**397,128,715,574**	**626,692,744,930**	**721,121,267,204**	**1,028,902,446,757**
4 . Giá vốn hàng bán	11	VI.27	345,970,138,295	482,508,264,885	636,573,632,428	854,630,516,328
5. Lợi nhuận gộp về BHàng và D.vụ	**20**		**51,158,577,279**	**144,184,480,045**	**84,547,634,776**	**174,271,930,429**
6. Doanh thu hoạt động T.chính	21	VI.26	181,251,899	4,787,923,575	1,072,524,754	11,036,146,457
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	3,783,467,616	14,857,101,731	16,265,929,364	27,765,711,369
8. Chi phí bán hàng	24		6,615,100,250	9,304,333,060	12,645,186,429	17,809,006,737
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		5,252,779,246	7,539,013,996	10,777,081,335	15,593,042,701
10. Lợi tức thuần từ HĐKD	**30**		**35,688,482,066**	**117,271,954,833**	**45,931,962,402**	**124,140,316,079**
11. Thu nhập khác	31		1,484,990,451	3,929,751,753	2,958,801,811	8,001,399,447
12. Chi phí khác	32		1,681,820,585	4,608,016,647	2,497,717,587	9,368,708,613
13. Lợi nhuận khác	**40**		**(196,830,134)**	**(678,264,894)**	**461,084,224**	**(1,367,309,166)**
14. Tổng lợi nhuận trước thuế	**50**		**35,491,651,932**	**116,593,689,939**	**46,393,046,626**	**122,773,006,913**
15. Thuế TNDN	*51*		2,473,882,759	11,670,433,093	3,564,022,228	12,292,916,470
16. Lợi nhuận sau thuế TNDN	**60**		**33,017,769,173**	**104,923,256,846**	**42,829,024,398**	**110,480,090,443**

Bắc Ninh, ngày 15 tháng 7 năm 2010

NGƯỜI LẬP	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Thị Thanh Huyền	Nguyễn Thị Thu Hương	Nguyễn Như So

SĐKKD VÀ ĐKT 2300105790 CTCP
CÔNG TY CỔ PHẦN DABACO VIỆT NAM
TP.BẮC NINH-T.BẮC NINH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý II năm 2010

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần

2. Hình thức hoạt động: Sản xuất - kinh doanh

3. Lĩnh vực kinh doanh:

Chế biến thức ăn gia súc, nuôi gà giống công nghiệp bố mẹ để SX gà giống công nghiệp, kinh doanh vật tư, thiết bị, hoá chất phục vụ SX nông nghiệp....., kinh doanh bất động sản, XD hạ tầng khu đô thị mới, khu CN...,kinh doanh hoạt động thương mại, khai thácvà kinh doanh vật liệu XD.

4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

II. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

1. Niên độ kế toán: Bắt đầu từ 1/1 đến 31/12

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: đồng Việt Nam

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài Chính

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Chuẩn mực kế toán Việt Nam và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành

3. Hình thức kế toán áp dụng: Ghi sổ trên máy vi tính, sử dụng phần mềm kế toán.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng:

1. ***Nguyên tắc xác định các khoản tiền và các khoản tương đương tiền*** :

Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: theo tỷ giá thực tế

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: theo giá thực tế

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo phương pháp bình quân gia quyền

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: theo phương pháp kê khai thường xuyên

- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

3. Nguyên tắc ghi nhận, khấu hao TSCĐ:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê TC): Theo giá thực tế

- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê TC): Khấu hao tuyến tính

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê TC): Theo giá thực tế

- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê TC): Khấu hao tuyến tính

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

- Các khoản đầu tư vào Công ty con, Công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát
- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn
- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay
- Tỷ lệ vốn hoá được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác

- Chi phí trả trước
- Chi phí khác
- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước
- Phương pháp và phân bổ lợi thế thương mại

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng: Theo hoá đơn bán hàng đã xuất được người mua chấp nhận
- Doanh thu cung cấp dịch vụ: Theo hoá đơn bán hàng đã xuất được người mua chấp nhận
- Doanh thu hoạt động tài chính: Theo dịch vụ đã được chấp nhận
- Doanh thu hợp đồng xây dựng

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính : theo chi phí thực tế

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận: chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

14. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái

15. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

ĐƠN VỊ: VNĐ

	Nội dung	Số cuối quý	Số đầu năm
1. Tiền và các khoản tương đương tiền		**137,591,348,943**	**377,125,863,843**
	- Tiền mặt	5,779,105,961	1,334,985,123
	- Tiền gửi ngân hàng	131,812,242,982	375,790,878,720
	- Các khoản tương đương tiền	-	
2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		**-**	**-**
	- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn	-	-
	- Đầu tư ngắn hạn khác (Dự án khu đô thị Đền Đô)	-	-
	- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	-	-
	Cộng	**-**	**-**
3. Các khoản phải thu ngắn hạn		**358,449,087,343**	**149,102,660,530**
	- Phải thu khách hàng	358,084,214,510	148,690,875,009
	- Phải thu về cổ phần hoá		
	- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia		
	- Phải thu người lao động		
	- Phải thu khác	364,872,833	411,785,521
4. Hàng tồn kho		**580,772,563,027**	**244,695,916,045**
	- Hàng mua đang đi trên đường		-
	- Nguyên liệu, vật liệu	393,053,830,636	159,509,814,839
	- Công cụ, dụng cụ	804,638,996	1,204,619,088
	- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	162,382,253,526	76,212,791,243
	- Thành phẩm	13,803,292,129	7,427,376,542
	- Hàng hoá	10,728,547,740	341,314,333
	- Hàng gửi đi bán		-
	- Hàng hoá kho bảo thuế		
	- Hàng hoá bất động sản		
	* Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thé chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả		
	* Giá trị hoàn nhập giảm giá hàng tồn kho trong năm		
	* Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
5. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước			-
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa		
	- Các khoản phải thu Nhà nước		
6. Các khoản phải thu dài hạn nội bộ			
	- Cho vay dài hạn nội bộ		
	- Phải thu dài hạn nội bộ khác		

	Nội dung	Số cuối quý	Số đầu năm
7. Phải thu dài hạn khác		-	-
	- Ký quỹ, ký cược dài hạn		
	- Các khoản tiền nhận uỷ thác		
	- Cho vay không có lãi		
	- Phải thu dài hạn khác		
11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		**121,815,937,931**	**93,824,901,955**
1	DABACO 2 Khắc Niệm		61,721,818
2	Nhà máy TOPFEEDS	3,665,704,454	1,603,202,121
3	Công ty chế biến thực phẩm DBC	5,048,278,000	16,005,456,602
4	Công ty giống lợn DABACO		5,587,451,108
5	Khu chăn nuôi sinh thái Tân Chi	42,495,349,438	18,887,144,436
6	XN lợn Lạc Vệ		1,067,597,302
7	Nhà máy Nutreco Hoàn Sơn	47,011,001,179	36,497,838,113
8	Công ty TNHH đầu tư GC lợn DABACO		2,843,858,000
9	Khu Công nghiệp Quế Võ 3	17,333,396,178	7,420,909,410
10	DABACO Tây Bắc	1,332,948,000	1,332,948,000
11	Dự án nhà Lê Thái Tổ		36,851,818
12	Siêu thị Bắc Ninh (Đường Lý Thái Tổ)	2,591,620,227	2,479,923,227
13	Dự án nhà trẻ, mẫu giáo TP Bắc Ninh	1,220,959,000	
14	NM sử lý trứng sạch Yên Phong	27,227,455	
15	Dự án rau sạch	232,222,000	
16	XN ngan Lạc Vệ	857,232,000	
13. Đầu tư dài hạn khác		**86,273,247,000**	**78,718,727,000**
	- Đầu tư cổ phiếu	6,907,827,000	4,401,200,000
	- Đầu tư trái phiếu		90,000,000
	- Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu		
	- Đầu tư vào công ty con	79,365,420,000	71,810,900,000
	- Đầu tư dài hạn khác		2,416,627,000
14. Các khoản vay và nợ ngắn hạn		**560,345,029,563**	**340,838,126,399**
	- Vay ngắn hạn	550,317,120,097	340,838,126,399
	Trong đó:		
	+ Vay Ngân hàng NN&PTNT tỉnh Bắc Ninh	*142,043,718,911*	*95,188,733,598*
	+ Vay Ngân hàng Nông nghiệp Từ Sơn, BN	*50,000,000,000*	
	+ Vay Ngân hàng Công thương Bắc Ninh	*98,248,114,660*	*120,873,521,074*
	+ Vay của VIB	*99,248,709,500*	*13,432,607,200*
	+ Vay của NH TMCP Kỹ thương VN, CN Bắc Ninh		*58,339,962,183*
	+ Ngân hàng ngoại thương Bắc Ninh	*60,451,455,801*	*17,327,295,904*
	+ Ngân hàng Hàng Hải - CN Bắc Ninh	*96,935,121,225*	*34,111,006,440*
	+ Vay các đối tượng khác	*3,390,000,000*	*1,565,000,000*
	- Nợ dài hạn đến hạn trả	10,027,909,466	
16. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước		**41,314,740,680**	**1,597,383,588**
	- Thuế phải nộp nhà nước		

	Nội dung	Số cuối quý	Số đầu năm
	- Thuế GTGT	1,745,156,544	
	- Thuế xuất, nhập khẩu		
	- Thuế TNDN	4,982,770,014	12,030,555
	- Thuế TN cá nhân	136,630,562	108,633,034
	- Thuế tài nguyên		
	- Thuế nhà đất và tiền thuê đất		1,476,719,999
	- Tiền sử dụng đất	34,450,183,560	
	- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		
17. Chi phí phải trả		**-**	**-**
	- Trích trước CF tiền lương trong thời gian nghỉ phép		
	- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ		
	- Chi phí phải trả khác	-	
18. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		**11,024,050,922**	**5,232,253,080**
	- Tài sản thừa chờ giải quyết		
	- Kinh phí công đoàn	389,443,120	626,503,120
	- Bảo hiểm xã hội, BH y tế	717,531,645	-
	- Phải trả cổ tức		3,600,000,000
	- Phải trả chế độ khách hàng	7,646,816,380	
	- Các khoản phải trả, phải nộp khác tại các XN	85,295,891	119,543,711
	- Các khoản phải trả, phải nộp khác tại Công ty	2,184,963,886	886,206,249
19. Phải trả dài hạn nội bộ			
	- Vay dài hạn nội bộ		
	- Phải trả dài hạn nội bộ khác		
	Cộng	**-**	**-**
20. Các khoản vay và nợ dài hạn		**134,285,018,183**	**94,882,141,621**
	a -Vay dài hạn:	134,285,018,183	94,882,141,621
1	*Ngân hàng NN&PTNT tỉnh Bắc Ninh*	*12,996,325,000*	*7,400,000,000*
2	*Ngân hàng TMCP Quốc Tế (VIBBANK)*	*30,022,766,872*	*30,022,766,872*
3	*Ngân hàng TMCP Kỹ thương VN*	*45,028,340,674*	*29,779,772,199*
4	*Ngân hàng Hàng Hải - CN Bắc Ninh*	*1,600,000,000*	*1,900,000,000*
5	*Vay Ngân hàng Công thương Bắc Ninh*	*10,104,524,687*	*1,000,000,000*
6	*Ngân hàng ngoại thương Bắc Ninh*	*33,658,060,950*	*23,904,602,550*
7	*Vay các đối tượng khác*	*875,000,000*	*875,000,000*
	b - Nợ dài hạn:		
	- Thuê tài chính		
	- Nợ dài hạn khác		
22. Vốn chủ sở hữu			
b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu		**482,657,781,700**	**482,657,781,700**
	- Vốn góp của Nhà nước	36,000,000,000	36,000,000,000
	- Vốn góp của các cổ đông	218,466,600,000	218,466,600,000
	- Thặng dư vốn cổ phần	228,191,181,700	228,191,181,700

	Nội dung	Số cuối quý	Số đầu năm
c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận			
	Vốn góp đầu năm	254,466,600,000	176,368,290,000
	Vốn góp tăng trong năm		78,098,310,000
	Vốn góp giảm trong năm		
	Vốn góp cuối năm	254,466,600,000	254,466,600,000
	Cổ tức, lợi nhuận đã chia		15,213,150,000
d. Cổ tức			
	- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm		31,534,725,000
	+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông		1,500
	+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi		
	- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi luỹ kế chưa được ghi nhận		
đ. Cổ phiếu			
	- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		**19,370,000**
	- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	25,446,660	25,446,660
	Trong đó: + Cổ phiếu phổ thông	*25,446,660*	*25,446,660*
	+ Cổ phiếu ưu đãi		
	Số lượng cổ phiếu được mua lại		3,510
	Trong đó: + Cổ phiếu phổ thông		
	+ Cổ phiếu ưu đãi		
	Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
	Trong đó: + Cổ phiếu phổ thông	*25,446,660*	*25,446,660*
	+ Cổ phiếu ưu đãi		
	* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10,000	10,000
e. Các quỹ của doanh nghiệp			
	- Quỹ đầu tư phát triển	78,114,139,030	44,374,884,235
	- Quỹ dự phòng tài chính	12,997,624,401	5,786,002,427
	- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	24,905,616,694	13,285,494,720
* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của DN			
g. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể			
23. Nguồn kinh phí			
	- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
	- Chi sự nghiệp		
	- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm		
24.Tài sản thuê ngoài			
	(1) - Giá trị tài sản thuê ngoài		
	- TSCĐ thuê ngoài		
	- Tài sản thuê ngoài		
	(2) Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không huỷ ngang theo các thời hạn		

8. Tăng, giảm TSCĐ hữu hình

Nội dung	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Dụng cụ quản lý	Cộng
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Nguyên giá TSCĐ					-
Số dư đầu kỳ	201,252,784,170	144,457,935,289	24,515,151,671	7,692,180,298	377,918,051,428
- NG TSCĐ tăng	32,880,910,076	16,924,026,381	7,626,182,644	441,974,545	57,873,093,646
Đầu tư XDCB hoàn thành	*30,279,630,076*	*16,090,004,945*		*390,534,545*	*46,760,169,566*
Tăng khác	*2,601,280,000*	*834,021,436*	*7,626,182,644*	*51,440,000*	*11,112,924,080*
Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-		-	-
- Thanh lý, nhượng bán			1,482,275,000		1,482,275,000
Giảm khác			-		-
Số dư cuối kỳ	234,133,694,246	161,381,961,670	30,659,059,315	8,134,154,843	434,308,870,074
Hao mòn luỹ kế					-
Số dư đầu kỳ	41,712,759,605	64,039,975,266	13,455,898,493	4,671,366,820	123,880,000,184
- Khấu hao TSCĐ tăng	6,686,384,567	7,399,007,952	1,586,655,108	704,891,235	16,376,938,862
Chuyển sang BĐS đầu tư					-
Thanh lý, nhượng bán			670,869,937		670,869,937
- KHTSCĐ giảm					-
Số dư cuối kỳ	48,399,144,172	71,438,983,218	14,371,683,664	5,376,258,055	139,586,069,109
Giá trị còn lại của TSCĐ					
Tại ngày đầu kỳ	159,540,024,565	80,417,960,023	11,059,253,178	3,020,813,478	254,038,051,244
Tại ngày cuối kỳ	185,734,550,074	89,942,978,452	16,287,375,651	2,757,896,788	294,722,800,965

21. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Nội dung	Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Vốn khác của chủ sở hữu	Nguồn vốn ĐTXDCB	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu kỳ	**254,466,600,000**	**228,191,181,700**	**(35,100,000)**	**53,965,886,407**	**7,831,000,000**	**80,793,611,087**	**625,213,179,194**
- Tăng vốn trong kỳ				49,811,993,718	8,042,000,000		57,853,993,718
- Lãi trong kỳ						122,773,006,913	122,773,006,913
- Tăng khác							-
- Giảm vốn trong kỳ			(35,100,000)	12,666,116,694			12,631,016,694
- Lỗ trong kỳ							-
- Phân phối lợi nhuận						80,793,611,087	80,793,611,087
Số dư cuối kỳ	**254,466,600,000**	**228,191,181,700**	**-**	**91,111,763,431**	**15,873,000,000**	**122,773,006,913**	**712,415,552,044**

VI - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Nội dung	Quý II năm 2009	Quý II năm 2010
25. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		**418,424,793,195**	**629,484,583,112**
	- Doanh thu thức ăn gia súc	367,545,529,580	411,372,819,152
	- Doanh thu nguyên liệu	23,834,650,915	9,855,158,963
	- Doanh thu bất động sản		161,852,578,396
	- Doanh thu XN gà	4,422,430,750	3,172,239,900
	- Doanh thu XN Lợn TThành	7,439,047,300	4,752,507,500
	- Doanh thu XN lợn giống LV	7,307,540,700	4,684,821,100
	- Doanh thu XN Ngan	2,213,486,800	1,014,747,300
	- Doanh thu bán xăng dầu	1,934,694,842	3,256,128,520
	- Doanh thu chi nhánh HN, CN TP HCM	3,727,412,308	29,523,582,281
	- Doanh thu nuôi GC		
26. Các khoản giảm trừ		**21,296,077,621**	**2,791,838,182**
	- Chiết khấu	20,554,046,500	1,611,721,500
	- Giảm giá		
	- Hàng bán trả lại	742,031,121	1,180,116,682
27. Doanh thu thuần		**397,128,715,574**	**626,692,744,930**
28. Giá vốn hàng bán		**345,970,138,295**	**482,508,264,885**
	- Giá vốn bán thức ăn gia súc	294,615,722,569	355,578,732,969
	- Giá vốn bán nguyên liệu	22,137,150,185	9,014,541,600
	- Giá vốn KD bất động sản		71,903,862,639
	- Giá vốn XN gà	9,812,488,936	3,176,298,433
	- Giá vốn XN lợn Thuận Thành	5,150,300,536	4,103,862,724
	- Giá vốn XN lợn Lạc Vệ	6,161,545,054	5,721,963,946
	- Giá vốn bán ngan giống	2,739,134,888	1,269,586,717
	- Giá vốn bán xăng dầu	1,763,435,392	3,172,811,635
	- Giá vốn CN Hnội, CN TP HCM	3,590,360,735	28,566,604,222
	- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán		
	- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư		
	- Hao hụt mất mát hàng tồn kho		
	- Các khoản chi phí vượt mức bình thường		
	- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
29. Doanh thu hoạt động tài chính		**181,251,899**	**4,787,923,575**
	- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	181,251,899	2,914,029,326
	- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu		
	- Cổ tức, lợi nhuận được chia		
	- Lãi bán ngoại tệ		
	- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		1,838,467,249

	Nội dung	Quý II năm 2009	Quý II năm 2010
	- Lãi bán hàng trả chậm		35,427,000
	- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
30. Chi phí hoạt động tài chính		**3,783,467,616**	**14,857,101,731**
	- Lãi tiền vay	3,783,467,616	14,857,101,731
	- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng		
	- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
	- Lỗ bán ngoại tệ		
	- Lỗ chênh lệch tỷ giá thực hiện		
	- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
	- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
	- Chi phí tài chính khác		-
31. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành			
	- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		
	- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
	- Tổng chi phí thuế thu nhập DN hiện hành		
32. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố		**340,987,830,451**	**445,107,552,827**
32.1. Chi phí nguyên liệu, vật liệu		314,236,021,018	409,784,410,220
	- Chi phí nguyên liệu	*299,333,595,730*	*397,106,817,216*
	- Bao bì, tem nhãn	*7,532,546,940*	*10,149,264,606*
	- Chi phí công cụ dụng cụ	*7,369,878,348*	*2,528,328,398*
32.2 Chi phí nhân công		10,528,521,368	15,416,764,894
	- Tiền lương:	*9,825,616,500*	*14,209,431,691*
	- BHXH, BHYT, KPCĐ	*702,904,868*	*1,207,333,203*
32.3 Chi phí khấu hao TSCĐ		6,454,655,038	6,606,124,876
32.4. Chi phí dịch vụ mua ngoài		5,284,265,573	6,138,578,105
32.5. Chi phí khác bằng tiền		4,484,367,454	7,161,674,732

Bắc Ninh, ngày 15 tháng 7 năm 2010

NGƯỜI LẬP	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Thị Thanh Huyền	Nguyễn Thị Thu Hương	Nguyễn Như So

CÔNG TY CỔ PHẦN DABACO VIỆT NAM

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý II năm 2010

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	*01*		*116,593,689,939*	*46,393,046,626*
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định	02		13,594,524,462	12,820,901,510
- Các khoản dự phòng	03			
- Lãi , lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05			
- Chi phí lãi vay	06		27,765,711,369	16,265,929,364
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	*08*		*157,953,925,770*	*75,479,877,500*
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09		(222,228,898,827)	(574,227,769)
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10		(336,076,646,982)	9,262,562,487
- (Tăng)/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		43,241,531,802	19,084,121,193
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12		693,917,185	524,508,827
- Tiền lãi vay đã trả	13		(27,765,711,369)	(16,265,929,364)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(4,651,986,698)	(4,238,949,204)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		29,454,533,459	4,750,488,679
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(18,772,773,761)	(17,875,551,033)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	*20*		*(378,152,109,421)*	*70,146,901,316*
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1.Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(171,302,787,598)	(22,461,375,280)
2.Tiền thu từ thanh lý , nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn	22		37,865,846	
3.Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4.Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(7,554,520,000)	(7,896,440,000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			2,500,000,000
7. Tiền thu lãi cho vay , cổ tức và lợi nhuận được chia	27		11,036,146,457	1,072,524,754
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	*30*		*(167,783,295,295)*	*(26,785,290,526)*
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp từ phát hành cổ	31			1,073,907,000
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại CP của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được			1,108,896,439,728	648,286,339,611
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(802,495,549,912)	(611,350,836,652)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			(4,340,609,500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	*40*		*306,400,889,816*	*33,668,800,459*
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ(20+30+40)	**50**		**(239,534,514,900)**	**77,030,411,249**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**377,125,863,843**	**12,171,970,182**
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	**61**			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ(50+60+61)	**70**		**137,591,348,943**	**89,202,381,431**